

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**LŨY KẾ 6 THÁNG NĂM 2019**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.112.712.730.967</b>	<b>17.297.194.260.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.744.555.089.671</b>	<b>3.161.893.140.374</b>
1. Tiền	111		1.074.555.089.671	421.893.140.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		670.000.000.000	2.740.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.678.000.000.000</b>	<b>11.529.347.372.028</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.678.000.000.000	11.529.347.372.028
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.738.701.783.544</b>	<b>1.736.325.585.545</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.452.303.067.111	1.750.977.724.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		266.476.192.854	134.380.581.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		562.265.285.408	363.973.722.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(542.490.486.829)	(513.006.443.399)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		147.725.000	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>179.792.974.922</b>	<b>202.040.837.653</b>
1. Hàng tồn kho	141		181.967.507.768	204.215.370.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.174.532.846)	(2.174.532.846)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>771.662.882.830</b>	<b>667.587.325.172</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		443.869.083.020	318.338.636.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		319.524.083.208	342.447.472.037
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.269.716.602	6.801.216.260
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.068.981.668.737</b>	<b>13.161.036.526.256</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>932.708.448</b>	<b>967.943.448</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		932.708.448	967.943.448
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.891.820.334.341</b>	<b>12.057.159.178.049</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.064.950.937.697	11.205.745.940.934
- Nguyên giá	222		50.381.505.065.484	48.554.195.818.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.316.554.127.787)	(37.348.449.877.356)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		826.869.396.644	851.413.237.115
- Nguyên giá	228		2.317.486.019.407	2.295.599.772.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.490.616.622.763)	(1.444.186.534.905)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>814.195.530.801</b>	<b>710.053.580.053</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		814.195.530.801	710.053.580.053
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>199.013.231.963</b>	<b>247.574.981.963</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		198.946.640.000	198.946.640.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		66.591.963	48.628.341.963
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>163.019.863.184</b>	<b>145.280.842.743</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.220.063.922	117.481.043.481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		27.799.799.262	27.799.799.262
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>29.181.694.399.704</b>	<b>30.458.230.787.028</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.950.095.028.470</b>	<b>11.011.304.674.353</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.638.191.872.338</b>	<b>9.390.595.973.927</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.404.706.114.475	4.688.367.811.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		129.250.055.633	150.142.271.972
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		741.187.813.639	1.764.283.473.222
4. Phải trả người lao động	314		553.104.657.368	682.252.000.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.508.150.748.274	698.897.367.585
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		96.465.844.898	26.759.932.199
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		194.794.034.786	175.066.486.762
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		857.800.110.300	857.802.992.359
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		152.732.492.965	347.023.637.873
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.311.903.156.132</b>	<b>1.620.708.700.426</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		85.438.881.699	86.919.962.166
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270.013.731.391	651.527.522.060
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		956.450.543.042	882.261.216.200
<b>D – VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.231.599.371.234</b>	<b>19.446.926.112.675</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>20.231.599.371.234</b>	<b>19.446.926.112.675</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.081.599.371.234	4.446.926.112.675

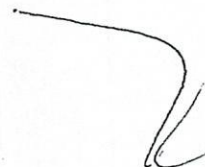
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150.000.000.000	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>29.181.694.399.704</b>	<b>30.458.230.787.028</b>

Người lập



Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng



Lê Văn Thơ

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Phó Tổng giám đốc  
phụ trách chức vụ Tổng giám đốc



Nguyễn Đăng Nguyên

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE  
Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ: Lũy kế 6 tháng năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.168.133.941.986	17.232.749.651.191	15.168.133.941.986	17.232.749.651.191	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.081.818	1.484.063.636	9.081.818	1.484.063.636	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.168.124.860.168	17.231.265.587.555	15.168.124.860.168	17.231.265.587.555	
4. Giá vốn hàng bán	11		10.532.031.129.024	12.408.221.720.492	10.532.031.129.024	12.408.221.720.492	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.636.093.731.144	4.823.043.867.063	4.636.093.731.144	4.823.043.867.063	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		534.663.891.093	109.794.914.950	534.663.891.093	109.794.914.950	
7. Chi phí tài chính	22		65.822.951.723	71.278.783.217	65.822.951.723	71.278.783.217	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.061.967.914	58.720.082.643	50.061.967.914	58.720.082.643	
8. Chi phí bán hàng	25		2.095.712.826.917	1.962.249.777.383	2.095.712.826.917	1.962.249.777.383	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		412.275.199.591	469.280.227.596	412.275.199.591	469.280.227.596	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.596.946.644.006	2.430.029.993.817	2.596.946.644.006	2.430.029.993.817	
11. Thu nhập khác	31		48.135.846.264	4.890.636.339	48.135.846.264	4.890.636.339	
12. Chi phí khác	32		610.579.606	700.647	610.579.606	700.647	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		47.525.266.658	4.889.935.692	47.525.266.658	4.889.935.692	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.644.471.910.664	2.434.919.929.509	2.644.471.910.664	2.434.919.929.509	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		528.894.382.133	484.087.146.302	528.894.382.133	484.087.146.302	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.115.577.528.531	1.950.832.783.207	2.115.577.528.531	1.950.832.783.207	

Ngày 12 tháng 03 năm 2019  
 Phó Tổng giám đốc  
 kiêm vụ Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

*(Signature)*  
 Lê Văn Thơ

Người lập

*(Signature)*  
 Nguyễn Ngọc Vân

Nguyễn Đăng Nguyễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ: Lũy kế 6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế 6 tháng năm 2019	Lũy kế 6 tháng năm 2018
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	(Lãi)/Lợi nhuận trước thuế	01		2.644.471.910.664	2.434.919.929.509
2	Điều chỉnh cho các khoản:			1.983.536.686.285	2.562.684.083.139
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.106.770.303.071	2.512.149.099.215
	Các khoản dự phòng	03		29.484.043.430	-
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.235.222.186)	9.802.223.157
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(279.344.405.944)	(93.987.321.876)
	Chi phí lãi vay	06		50.061.967.914	58.720.082.643
	Các khoản điều chỉnh khác	07		81.800.000.000	76.000.000.000
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.628.008.596.949	4.997.604.012.648
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		91.644.989.842	448.996.278.141
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		22.247.862.731	84.494.488.974
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.104.985.244.496)	7.023.127.746.763
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(143.269.466.586)	(114.879.791.649)
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14		(48.523.069.952)	(62.333.067.543)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(757.431.002.291)	(423.225.852.840)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(194.312.919.897)	(90.954.137.350)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.493.379.746.300	11.862.829.677.144
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.563.866.176.044)	(2.211.168.198.966)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		352.900.546	-
3	Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000.000)	(1.600.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.351.347.372.028	1.650.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		153.015.969.494	333.114.558.900
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.537.285.904	84.925.414.604
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.384.612.648.072)	(1.743.128.225.462)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động Tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.533.638.512.770	1.050.347.970.410
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.915.155.185.499)	(1.161.848.029.684)
5	Tiền trả nợ gốc thuê Tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.144.294.240.089)	(1.238.173.956.878)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(2.525.810.912.818)	(1.349.674.016.152)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.417.043.814.590)	8.770.027.435.531
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.161.893.140.374	1.813.001.277.145
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(294.236.113)	36.281.628
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.744.555.089.671	10.583.064.994.304

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc  
phụ trách chức vụ Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Vân

Lê Văn Thơ

Nguyễn Đăng Nguyên



## **TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là “Tổng công ty”) tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn VNPT”), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 9 ngày 27 tháng 07 năm 2018.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Công thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lập trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

### Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, lô VP1, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30/6/2019, Tổng công ty có 25 đơn vị thành viên trực thuộc, 03 công ty con như sau.

*Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 30/6/2019 như sau:*

<u>Tên đơn vị thành viên</u>	<u>Địa điểm</u>
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1	Thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4	Thành phố Vinh Yên
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6	Thành phố Vinh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	Thành phố Nha Trang
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8	Thành phố Biên Hòa
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đa Phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 2	Thành phố Hồ Chí Minh

*Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 30/6/2019 như sau:*

### Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0102636299 được cấp ngày 17 tháng 10 năm 2017. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Hoạt động chính của MobiFone Services là kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.



## **TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone (“MobiFone Plus”)**

MobiFone Plus, tên trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Violet (“Violet”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 ngày 25/08/2016. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của MobiFone Plus là cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.

### **Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (“MobiFone Global JSC”)**

MobiFone Global, tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT (“VNPT-G”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102577251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đã thay đổi lần thứ 6 ngày 28/12/2016. Hoạt động chính của MobiFone Global là phát triển mạng lưới của Tổng công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác. Trụ sở chính của MobiFone Global đặt tại số 105, Đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

*Chi tiết các công ty con của MobiFone Global JSC - Tổng công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 30/6/2019 như sau:*

- ✓ Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd;
- ✓ Công ty VNPT Global HK (Hong Kong);
- ✓ Công ty MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc);
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC).

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## **II. KỶ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### b) Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

##### c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị viễn thông	4 - 8
Máy móc và thiết bị tin học	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Thiết bị truyền dẫn	5
Phương tiện vận tải	6

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, Tổng công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 5

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17/10/2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau*

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

##### *Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước*

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi thẻ viễn thông trả trước được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và Tổng công ty có cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494/BTC-CKT hướng dẫn hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông do Bộ Tài chính ban hành ngày 11/12/2015.

##### *Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế*

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

#### *Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-HTr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09/12/2011.

#### *Cổ tức bằng tiền*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng công ty được xác lập.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	8.605.228.327	5.139.385.854
Tiền gửi ngân hàng	1.054.575.092.193	416.682.018.802
Tiền đang chuyển	11.374.769.151	71.735.718
Tương đương tiền	670.000.000.000	2.740.000.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>1.744.555.089.671</b>	<b>3.161.893.140.374</b>

**2. Các khoản Đầu tư tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>2.1 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>11.678.000.000.000</b>	-	<b>11.529.347.372.028</b>	-
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.678.000.000.000	-	11.529.347.372.028	-
<i>Ngắn hạn</i>	11.678.000.000.000	-	11.529.347.372.028	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.678.000.000.000	-	11.529.347.372.028	-
(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn không quá 12 tháng				
<b>2.2 Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>199.013.231.963</b>	-	<b>247.574.981.963</b>	-
b1. Đầu tư vào công ty con	198.946.640.000	-	198.946.640.000	-
Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu	77.746.640.000	-	77.746.640.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Giá trị Gia tăng MobiFone	102.000.000.000	-	102.000.000.000	-
b2. Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	66.591.963	-	48.628.341.963	-
Ngân hàng Tiên phong FPT (1)	-	-	48.561.750.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Sea Bank)	66.591.963	-	66.591.963	-

(1) Trong kỳ Tổng công ty đã thoái vốn tại Ngân hàng Tiên phong FPT

**b4. Tỷ lệ góp vốn tại các đơn vị**

Đầu tư vào công ty con	30/06/2019		31/12/2018		Hoạt động chính
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	
Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu	69,42%	69,42%	69,42%	69,42%	Kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	31,26%	31,26%	31,26%	31,26%	Cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.
Công ty CP Dịch vụ Giá trị Gia tăng MobiFone	96,23%	96,23%	96,23%	96,23%	Phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác.

**3. Phải thu của khách hàng**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng dịch vụ trả sau	950.354.473.513	1.147.254.105.374
Phải thu khách hàng khác	501.948.593.598	603.723.619.185
<b>CỘNG</b>	<b>1.452.303.067.111</b>	<b>1.750.977.724.559</b>

**4. Trả trước cho người bán**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Viễn Thông Và Giải Pháp Công Nghệ Việt Nam	-	29.078.939.719
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống Quản Lý Quốc Tế	5.413.200.000	5.413.200.000
Công ty CP Truyền thông số 1	14.865.543.000	14.865.543.000
Công ty TNHH NEC Việt Nam	64.558.530.791	13.534.111.935
Công ty CP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	81.328.874.098	-
Các đối tượng khác	100.310.044.965	71.488.787.064
<b>CỘNG</b>	<b>266.476.192.854</b>	<b>134.380.581.718</b>

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**5. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	513.770.739.726	271.017.706.215
Ký cược, ký quỹ	121.270.350	129.386.159
Nộp thừa bảo hiểm	8.003.111.393	51.642.854.873
Phải thu khác	40.370.163.939	41.183.775.420
<b>CỘNG</b>	<b>562.265.285.408</b>	<b>363.973.722.667</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	932.708.448	967.943.448
<b>CỘNG</b>	<b>932.708.448</b>	<b>967.943.448</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	46.109.088	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	56.546.687.680	249.342.401	56.539.649.504	249.342.401
- Công cụ, dụng cụ	789.639.999	-	5.436.873.899	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	816.942	-	32.964.978.171	-
- Hàng hóa	121.733.472.627	1.925.190.445	105.535.169.238	1.925.190.445
- Hàng gửi đi bán	2.850.781.432	-	3.738.699.687	-
<b>CỘNG</b>	<b>181.967.507.768</b>	<b>2.174.532.846</b>	<b>204.215.370.499</b>	<b>2.174.532.846</b>

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****7. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	39.699.717.401	106.011.142.591
- Xây dựng cơ bản	774.495.813.400	604.042.437.462
<b>CỘNG</b>	<b>814.195.530.801</b>	<b>710.053.580.053</b>

**8. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	54.465.000	10.120.000
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	401.364.238.113	213.779.584.434
Chi phí cải tạo nhà trạm, cửa hàng	3.279.219.848	6.282.557.720
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.550.659.633	881.989.570
Phí tần số	19.590.223.070	84.293.080.381
Phí thuê kênh	293.744.851	-
Chi phí trả trước khác	13.119.059.077	13.091.304.770
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	3.251.072.980	-
Chi phí bảo hiểm	1.366.400.448	-
<b>CỘNG</b>	<b>443.869.083.020</b>	<b>318.338.636.875</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.992.196.131	-
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	468.652.500	3.724.430.244
Chi phí cải tạo nhà trạm, cửa hàng	42.416.717.890	22.639.322.581
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.254.789.007	14.764.496.614
Phí tần số	1.187.800.000	2.597.265.840
Phí thuê kênh	142.822.413	-
Chi phí trả trước khác	6.792.981.784	26.225.076.057
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	35.248.319.220	47.530.452.145
Chi phí bảo hiểm	1.712.319.647	-
Chi phí kiểm định	3.465.330	-
<b>CỘNG</b>	<b>135.220.063.922</b>	<b>117.481.043.481</b>

**9. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
ERICSSON AB	69.658.228.649	3.368.328.285
Công ty CP công nghệ công nghiệp bưu chính viễn thông (VNPT)	364.502.440.427	478.860.769.479
Công ty CP Viễn Thông - tin học bưu điện	18.478.090.141	29.045.414.677
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông (ELCOM)	288.696.576	31.337.093.678
NOKIA SIEMENS OY	610.156.389.735	479.319.360.394
Công ty CP Công nghệ truyền thông DTS	26.026.588.207	159.040.181.486
Huawei Technologies Ltd	466.638.128.065	133.142.866.123
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VIỄN THÔNG ANSV	115.462.946.789	73.379.475.386
Công ty cổ phần xây dựng và lắp đặt Viễn thông	131.549.408.755	5.040.068.026
Các đối tượng khác	1.601.945.197.131	3.295.834.253.992
<b>CỘNG</b>	<b>3.404.706.114.475</b>	<b>4.688.367.811.526</b>



**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**10. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thuế, phí, lệ phí tính chất như thuế	20.416.364	
Dự chi phải trả đối tác	244.967.253.315	164.667.189.304
Chi phí sửa chữa BD TSCĐ thuê ngoài	14.530.048.213	25.973.729.750
Chi phí dụng cụ	201.728.622	25.191.709.376
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	4.355.294.964	1.229.139.636
Thuê nhà trạm	561.115.740.033	229.788.801.393
Cải tạo nhà trạm	715.353.756	21.103.938.756
Chi phí thu cước	8.402.169.932	925.420.532
Vật liệu, nhiên liệu	14.895.147.454	12.031.783.339
Hoa hồng đại lý	55.046.638.303	23.041.499.326
Chi phí thuê kênh tần số	396.415.140.017	39.384.067.852
Chi phí thuê cửa hàng	931.916.666	-
Chi phí cải tạo cửa hàng	34.470.000	-
Chi phí điện nước	54.874.594.811	27.916.382.610
Chi phí phải trả khác	131.842.281.004	101.202.219.026
Chi phí lãi vay	19.802.554.820	26.441.486.685
<b>CỘNG</b>	<b>1.508.150.748.274</b>	<b>698.897.367.585</b>

**11. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.854.947.260	3.076.133.357
Phải trả về bảo hiểm	3.248.333.876	3.644.301.972
Phải trả Quỹ VTCL, phí thương quyền	146.210.405.630	119.498.158.972
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.363.227.106	26.683.459.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.117.120.914	22.164.433.356
<b>CỘNG</b>	<b>194.794.034.786</b>	<b>175.066.486.762</b>

**b) Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

**CỘNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	85.438.881.699	86.919.962.166
<b>CỘNG</b>	<b>85.438.881.699</b>	<b>86.919.962.166</b>

12. Vay và nợ

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/06/2019
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>857.802.992.359</b>	<b>1.915.152.303.440</b>	<b>1.915.155.185.499</b>	<b>857.800.110.300</b>
<i>Vay thấu chi</i>				
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	2.882.060	113.689.522.038	113.692.404.098	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	432.313.742.589	432.313.742.589	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	222.635.248.143	222.635.248.143	-
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	-	765.000.000.000	765.000.000.000	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	189.545.057.932	47.386.264.485	47.386.264.483	189.545.057.934
Ngân hàng Mizuho Bank.,ltd	270.180.591.276	135.090.295.640	135.090.295.640	270.180.591.276
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	297.622.827.075	148.811.413.537	148.811.413.538	297.622.827.074
Ngân hàng BNP Paribas	100.451.634.016	50.225.817.008	50.225.817.008	100.451.634.016
<b>b) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>651.527.522.060</b>	<b>-</b>	<b>381.513.790.669</b>	<b>270.013.731.391</b>
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	47.386.264.485	-	47.386.264.485	-
Ngân hàng Mizuho Bank.,ltd	206.066.796.483	-	135.090.295.638	70.976.500.845
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam	297.622.827.074	-	148.811.413.538	148.811.413.536
Ngân hàng BNP Paribas	100.451.634.018	-	50.225.817.008	50.225.817.010

**TÔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**13. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách**

**a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	3.884.087.794	3.884.087.794
Thuế thu nhập cá nhân	4.385.628.808	2.917.128.466
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.269.716.602</b>	<b>6.801.216.260</b>

**b) Thuế và các khoản khác phải trả Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	99.733.224.941	66.792.540.767
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	178.894.382.133	407.431.002.291
Thuế nhà đất	483.249.748	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.113.492.226	10.519.721.386
Thuế nhà thầu	11.051.513.219	3.751.246.157
LNST nộp về NSNN	445.904.269.972	1.259.294.240.089
Khoản phải nộp khác	7.681.400	16.494.722.532
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>741.187.813.639</b>	<b>1.764.283.473.222</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	15.000.000.000.000	2.994.424.786.589	-	17.994.424.786.589
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.676.930.053.487	4.676.930.053.487
Tăng khác	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.403.079.016.046	(1.403.079.016.046)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(146.556.797.352)	(146.556.797.352)
Khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.242.612.963.515)	(3.242.612.963.515)
Tăng khác	-	49.422.310.040	164.741.033.466	214.163.343.506
Giảm khác	-	-	(49.422.310.040)	(49.422.310.040)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>15.000.000.000.000</b>	<b>4.446.926.112.675</b>	<b>-</b>	<b>19.446.926.112.675</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.115.577.528.531	2.115.577.528.531
Tăng khác	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	634.673.258.559	(634.673.258.559)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.330.904.269.972)	(1.330.904.269.972)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>15.000.000.000.000</b>	<b>5.081.599.371.234</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>20.231.599.371.234</b>

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NHÓM TÀI SẢN: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Kỳ: Lũy kế 6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên Giá</b>				
	Số dư đầu kỳ	718.667.741.921	515.090.901.443	1.061.841.128.656	2.295.599.772.020
<b>A</b>	<b>Tăng</b>	296.182.831	25.858.703.147	1.477.941.351	27.632.827.329
1	Tăng mới trong năm	-	25.858.703.147	979.000.000	26.837.703.147
1.1	Mua sắm mới	-	25.858.703.147	979.000.000	26.837.703.147
1.2	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
2	Nâng cấp	-	-	-	-
3	Nhận điều chuyển giữa các đơn vị	-	-	-	-
4	Điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
5	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	296.182.831	-	498.941.351	795.124.182
6	Nguyên nhân khác	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Giảm</b>	-	-	5.746.579.942	5.746.579.942
1	Điều chuyển giữa các đơn vị	-	-	-	-
2	Điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
3	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	-	-	2.656.348.142	2.656.348.142
4	Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.090.231.800	3.090.231.800
5	Nguyên nhân khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	718.963.924.752	540.949.604.590	1.057.572.490.065	2.317.486.019.407
<b>II</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
	Số dư đầu kỳ	37.716.370.988	482.576.935.855	923.893.228.062	1.444.186.534.905
<b>A</b>	<b>Tăng</b>	2.606.295.148	12.513.408.104	34.400.616.406	49.520.319.658
1	Khấu hao trong năm	2.606.295.148	12.513.408.104	34.400.616.406	49.520.319.658
2	Tăng do nhận điều chuyển	-	-	-	-
3	Tăng do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
4	Tăng do nguyên nhân khác	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Giảm</b>	-	-	3.090.231.800	3.090.231.800
5	Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.090.231.800	3.090.231.800
6	Giảm do điều chuyển	-	-	-	-
7	Giảm do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-
8	Giảm do nguyên nhân khác	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	40.322.666.136	495.090.343.959	955.203.612.668	1.490.616.622.763
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày đầu kỳ	680.951.370.933	32.513.965.588	137.947.900.594	851.413.237.115
	Tại ngày cuối kỳ	678.641.258.616	45.859.260.631	102.368.877.397	826.869.396.644

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TẶNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

NHÓM TÀI SẢN: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Kỳ: Lũy kế 6 tháng năm 2019

Đơn vị tính: VND

T	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	Nguyên Giá	4.626.481.933.075	39.113.094.738.026	314.272.766.667	4.151.605.464.236	247.076.248.715	101.664.667.571	48.554.195.818.290
	Số dư đầu kỳ	38.754.412.330	2.070.342.725.403	2.685.987.897	162.275.949.937	739.236.129	-	2.274.798.311.696
	Tăng	23.836.841.960	1.419.503.020.468	-	151.140.311.619	568.968.182	-	1.595.049.142.229
	Tăng mới trong năm	22.533.308.196	1.419.503.020.468	-	151.140.311.619	568.968.182	-	1.593.745.608.465
	Mua sắm mới	1.303.533.764	-	-	-	-	-	1.303.533.764
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	395.623.291.423	-	-	-	-	395.623.291.423
	Nâng cấp	-	395.623.291.423	-	-	-	-	395.623.291.423
	Mua sắm để nâng cấp	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành để nâng cấp	-	151.697.613.981	2.685.987.897	-	170.267.947	-	154.553.869.825
	Nhận điều chuyển giữa các đơn vị	-	-	-	11.135.638.318	-	-	85.181.588.410
	Điều chỉnh chuyển nhóm	14.917.570.370	59.128.379.722	-	-	-	-	44.390.419.809
	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	-	44.390.419.809	-	-	-	-	44.390.419.809
	Nguyên nhân khác	100.435.811.313	331.108.249.564	6.169.217.322	1.485.836.785	8.289.949.518	-	447.489.064.502
	Giảm	-	151.697.613.981	2.685.987.897	-	170.267.947	-	154.553.869.825
	Điều chuyển giữa các đơn vị	-	-	-	-	-	-	-
	Điều chỉnh chuyển nhóm	17.927.743.162	56.987.171.933	21.298.941	1.485.836.785	-	-	76.422.050.821
	Điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán	-	77.564.120.927	3.461.930.484	-	8.119.681.571	-	89.145.732.982
	Thanh lý, nhượng bán	82.508.068.151	44.859.342.723	-	-	-	-	127.367.410.874
	Nguyên nhân khác	4.564.800.534.092	40.852.329.213.865	310.789.537.242	4.312.395.577.388	239.525.535.326	101.664.667.571	50.381.505.065.484
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư đầu kỳ	2.698.288.399.606	30.996.901.955.071	203.786.769.512	3.148.520.477.776	199.287.607.820	101.664.667.571	37.348.449.877.356
	Tăng	209.897.924.046	1.746.985.462.818	19.010.337.399	153.949.633.071	11.115.174.270	-	2.140.958.531.604
	Khấu hao trong năm	209.897.924.046	1.665.540.896.616	16.916.623.357	153.949.633.071	10.944.906.323	-	2.057.249.983.413
	Tăng do nhận điều chuyển	-	81.444.566.202	2.093.714.042	-	170.267.947	-	83.708.548.191
	Tăng do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-	-
	Tăng do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm	-	158.934.139.123	5.630.192.532	-	8.239.949.518	-	172.854.281.173
	Thanh lý, nhượng bán	-	77.489.572.921	3.536.478.490	-	8.119.681.571	-	89.145.732.982
	Giảm do điều chuyển	-	81.444.566.202	2.093.714.042	-	170.267.947	-	83.708.548.191
	Giảm do điều chỉnh chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	2.908.186.323.652	32.584.953.278.766	217.166.914.379	3.302.470.110.847	202.112.832.572	101.664.667.571	39.316.554.127.787
	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày đầu kỳ	1.928.193.533.469	8.116.192.782.955	110.485.997.155	1.003.084.986.460	47.788.640.895	-	11.205.745.940.934
	Tại ngày cuối kỳ	1.656.614.210.440	8.267.375.935.099	93.622.622.863	1.009.925.466.541	37.412.702.754	-	11.064.950.937.697

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****IV. TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.730.462,34	6.688.789,37
- Euro (EUR)	37.804,90	24.278,68

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>6 tháng năm 2019</b>	<b>6 tháng năm 2018</b>
a) <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>15.168.133.941.986</b>	<b>17.232.749.651.191</b>
Doanh thu bán hàng	2.215.137.456.049	2.540.683.270.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.952.996.485.937	14.692.066.380.504
b) <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>9.081.818</b>	<b>1.484.063.636</b>
c) <b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.168.124.860.168</b>	<b>17.231.265.587.555</b>
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa dịch vụ	2.215.128.374.231	2.539.199.207.051
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.952.996.485.937	14.692.066.380.504
2. <b>Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>6 tháng năm 2019</b>	<b>6 tháng năm 2018</b>
Giá vốn hàng bán	2.215.185.182.966	2.602.326.835.000
Giá vốn dịch vụ	8.316.845.946.058	9.805.894.885.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>CỘNG</b>	<b>10.532.031.129.024</b>	<b>12.408.221.720.492</b>

**3. Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính**

	<b>6 tháng năm 2019</b>	<b>6 tháng năm 2018</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	418.318.485.466	78.763.171.013
Cổ tức được chia		14.484.198.000
Chênh lệch tỷ giá	11.568.137.627	1.030.115.074
Doanh thu tài chính khác	104.777.268.000	15.517.430.863
<b>CỘNG</b>	<b>534.663.891.093</b>	<b>109.794.914.950</b>

**Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>6 tháng năm 2019</b>	<b>6 tháng năm 2018</b>
Lãi vay	50.061.967.914	58.720.082.643
Chênh lệch tỷ giá	15.314.177.828	12.141.179.443
Chiết khấu thanh toán	123.757.475	117.521.131
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	323.048.506	300.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>65.822.951.723</b>	<b>71.278.783.217</b>

**4. Thu nhập và chi phí khác**

	<b>6 tháng năm 2019</b>	<b>6 tháng năm 2018</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	646.754.546	1.413.500.000
Thu cước đã xóa nợ	448.741.470	554.772.775
Thu nhập khác	47.040.350.248	2.922.363.564
<b>CỘNG</b>	<b>48.135.846.264</b>	<b>4.890.636.339</b>

**Chi phí khác**

	<b>6 tháng năm 2019</b>	<b>6 tháng năm 2018</b>
Chi phí thanh lý tài sản cố định	293.854.000	-
Chi phí khác	316.725.606	700.647

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CỘNG**

610.579.606	700.647
-------------	---------

**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>2.095.712.826.917</b>	<b>1.962.249.777.383</b>
- Chi phí nhân công	343.198.717.601	217.876.583.719
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.378.694.290.672	1.364.055.709.163
- Chi phí bán hàng khác	373.819.818.644	380.317.484.501
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>412.275.199.591</b>	<b>469.280.227.596</b>
- Chi phí nhân công	73.039.762.309	47.712.054.796
- Quỹ Viễn thông Công ích	73.013.000.000	179.691.147.193
- Quỹ Khoa học công nghệ	81.800.000.000	76.000.000.000
- Phí Thương quyền	51.368.841.970	64.897.049.065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.139.165.698	66.695.812.141
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	65.914.429.614	34.284.164.401

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
- Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	201.876.646.946	257.330.828.523
- Chi phí nhân công	673.892.987.002	435.252.276.951
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.106.770.303.071	2.512.149.099.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.199.833.966.098	8.266.764.709.165
- Chi phí khác bằng tiền	621.462.864.899	711.896.346.478

**CỘNG**

10.803.836.768.016	12.183.393.260.332
--------------------	--------------------

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>2.644.471.910.664</b>	<b>2.434.919.929.509</b>
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	14.484.198.000
Cộng: các khoản chi phí không tính thuế TNDN	-	..
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.644.471.910.664</b>	<b>2.420.435.731.509</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>528.894.382.133</b>	<b>484.087.146.302</b>

Lập ngày 2 tháng 8 năm 2019

Phó Tổng giám đốc

Trưởng chức vụ Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Vân



Lê Văn Thơ



Nguyễn Đăng Nguyên